TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày 24 – 02 – 2020
Về việc xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thu.
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông Nguyễn Hoàng Kha.
- Ông Nguyễn Việt Bằng.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân, là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 965/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc "xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

– Nguyên đơn: Chị Trần Thị Mỹ L, sinh năm: 1988 (có mặt).

– Bị đơn: Anh Dương Văn Đ, sinh năm: 1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 10/12/2019 và tại phiên tòa, chị Trần Thị Mỹ L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Dương Văn Đ chung sống vợ chồng vào năm 2000, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục ở địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến khoảng 03 năm sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng anh chị tự hàn gắn vợ chồng. Đến tháng 8 năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn tiếp, do anh Đ ghen tuông rồi dẫn đến vợ chồng cự cải, anh Đ đánh chị nhiều lần. Mâu thuẫn giữa vợ chồng cha mẹ hai bên có biết nhưng không tổ chức hòa giải hàn gắn. Nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn anh Đ.

Về con chung: Anh chị có hai người con chung tên Dương Hải Đ', sinh ngày 10/10/2004; Dương Mỹ N, sinh ngày 06/8/2015, hiện các con đang sống với anh chị. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Đ', chị đồng ý giao cháu N cho anh Đ trực tiếp nuôi. Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định không nợ ai và không ai nợ lại anh chị.

- Tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải anh Dương Văn Đ trình bày:

Về hôn nhân: Anh xác định về thời gian chung sống như chị L trình bày. Riêng về nguyên nhân mâu thuẫn thì không chính xác, theo anh mâu thuẫn là do anh đi nhậu về vợ chồng cự cải dẫn đến đánh nhau nhưng chỉ xảy ra một lần chứ không phải nhiều lần như chị L trình bày. Nay chị L xin ly hôn anh không đồng ý.

Về con chung: Anh chị có hai người con chung tên Dương Hải Đ', sinh ngày 10/10/2004; Dương Mỹ N, sinh ngày 06/8/2015, hiện các con đang sống với anh chị. Trường hợp Tòa án cho ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu N, anh đồng ý giao cháu Đ' cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng. Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung và người khác nợ lại: Anh xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ lại anh chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Dương Văn Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự theo quy định vào các ngày 05/02/2020, ngày 24/02/2020 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Mỹ L, anh Dương Văn Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh chị có hai người con chung tên Dương Hải Đ', sinh ngày 10/10/2004; Dương Mỹ N, sinh ngày 06/8/2015, hiện các con đang sống với anh chị. Khi ly hôn, anh chị thỏa thuận chị L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ', anh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Xét thấy đây là sự thỏa thuận của các đương sự và cũng phù hợp nguyện vọng cháu Đ' muốn sống với mẹ nếu cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Đ' cho chị L, giao cháu N cho anh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị L, anh Đ không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị L, anh Đ xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét;

[5] Về nợ chung: Chị L, anh Đ khai vợ, chồng không nợ ai và không ai nợ lại vợ, chồng nên không đặt ra xem xét.

[6] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị Mỹ L và anh Dương Văn Đ là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Dương Hải Đ', sinh ngày 10/10/2004 cho chị Trần Thị Mỹ L; giao cháu Dương Mỹ N, sinh ngày 06/8/2015 cho anh Dương Văn Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Các đương sự không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị L, anh Đ được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, chị L phải chịu 300.000đ. Ngày 10 tháng 12 năm 2019, chị L đã dự nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0001114 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau nên được đối trừ chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lê Thị Thu

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.